

PART 1. PRONOUNCIATION

/i/	/i:/
village/*'vɪlɪdʒ/*	meal */mi:l/*

1. Âm /ɪ/

1.1. "a" được phát âm là /ɪ/với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng "….."

Examples	Transcription	Meaning

1.2. "e" được phát âm là /ɪ/ trong tiếp đầu ngữ "……", "……" và "……"

Examples	Transcription	Meaning

1.3. "i" được phát âm là /ɪ/ trong từ có ……và tận cùng bằng …… + ……

Examples	Transcription	Meaning

1.4. "……" được phát âm là /ɪ/

Examples	Transcription	Meaning
build	/bɪld/	*xây cất*
guilt	/gɪlt/	*tội lỗi*

2. Âm /i:/

2.1. Âm "……" được phát âm là /i:/ khi đứng liền trước hình thức tận cùng bằng phụ âm + e và trong những chữ be, he, she, me ...

Examples	Transcription	Meaning
……	……	……

2.2. Âm "……" được phát âm là /i:/ với những từ có tận cùng là"……" hoặc "……" + một …….

Examples	Transcription	Meaning
……	……	……

2.3. "……" thường được phát âm là /i:/

Examples	Transcription	Meaning
……	……	……

2.4. "……" được phát âm là /i:/ trong một số trường hợp:

Examples	Transcription	Meaning
……	……	……

2.5. "……" được phát âm là /i:/ khi nó là những ……ở giữa một chữ.

Examples	Transcription	Meaning
……	……	……

Task 1. Put the words into the correct columns.

him ship ceiling begin meal

LIVEWORKSHEETS

cottage	shortage	benzene	tea	cheese
scene	miss	become	free	village
win	complete	three	relieve	chief
cheap	chick	deceive	behave	remind
receive	dream	build	guitar	equivalent

/ɪ/

.....

.....

.....

.....

.....

.....

/i:/

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently

1.	**A.** renew	**B.** pea	**C.** three	**D.** key
2.	**A.** wig	**B.** grin	**C.** heat	**D.** fish
3.	**A** fleece	**B.** return	**C.** machine	**D.** scene
4.	**A.** neat	**B.** village	**C.** cottage	**D.** shortage
5.	**A** complete	**B.** cede	**C.** remind	**D.** secede
6.	**A** baggage	**B.** breathe	**C** courage	**D.** damage
7.	**A.** reorganize	**B.** benzene	**C.** kerosene	**D.** Vietnamese
8.	**A.** luggage	**B.** message	**C.** creature	**D.** voyage
9.	**A.** easy	**B.** tea	**C** meal	**D.** represent
10.	**A.** passage	**B.** easy	**C.** begin	**D.** become



PART 2: VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	(n)	*/əˈpɑːrt mənt/*	Chung cư
	(n)	*/ˈbælkəni/*	Ban công

LIVEWORKSHEETS

	(n)	/ˈbeɪsmənt/	Tầng hầm
	(n)	/gəˈraːʒ/	Nhà để xe, ga-ra
	(n)	/dʒɪm/	Phòng tập thể dục
	(n)	/jaːrd/	Cái sân
	(n)	/bed/	Cái giường
	(v)	/kliːn/	Dọn dẹp, rửa
	(n)	/ˈdɪnər/	Bữa tối
	(n)	/dɪʃ/	Cái đĩa
	(n)	/ˈkɪtʃən/	Nhà bếp
	(n)	/ˈlɔːndri/	Việc giặt là (ủi)
	(n)	/ˈʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm
	(n)	/ˈsentər/	Trung tâm
	(v)	/ˈsɪti/	Thành phố
	(n)	/iːst/	Phía đông
	(n)	/nɔːrθ/	Phía bắc
	(n)	/saʊθ/	Phía nam
	(n)	/taʊn/	Thị trấn, thị xã
	(n)	/ˈvɪlɪdʒ/	Ngôi làng
	(n)	/west/	Phía tây
	(n)	/əˈtenʃən/	Sự chú ý
	(n)	/ˈdeltə/	Đồng bằng
	(n)	/ˈriːdʒən/	Vùng
	(n)	/ˈtemprətʃər/	Nhiệt độ
	(n)	/mjuːˈziːəm/	Viện bảo tàng
	(n)	/ˈkɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
	(n)	/ˈrestrɒnt/	Nhà hàng
	(n)	/pəˈzeʃən/	Sự sở hữu
	(n)	/ˌtrænspɔːˈteɪʃən/	Sự vận tải
	(n)		bữa sáng
	(v)		quét(nhà, sàn nhà)

Task 1. Look at the pictures and complete the blanks.

LIVEWORKSHEETS



Task 2. Use the given words to complete the sentences.

balcony	village	yard	apartment	village
west	dishes	garage	city	gym
yard	apartment	flowers	pool	balcony

1. I like sitting outside on my _____ when it's hot.
2. North, East, South, and _____ are the four cardinal points of the compass.
3. After eating dinner, I do the _____.
4. I live in the countryside. My _____ is very small. It only has a few houses and one store.
5. My house has a very big _____. I like playing soccer there with my friends.
6. Does your uncle live in a villa in Ha Noi? - No, he doesn't. He lives in an_____.
7. My mother goes to the_____ twice a week.
8. A_____ is in the countryside and usually has a few houses.
9. Does your apartment have a_____?
10. Did you park the car in the_____?
11. A: Does your house have a big_____?
12. B: Yes, it does. We plant trees and_____ there.
13. We asked for a hotel room with a_____.

LIVEWORKSHEETS

14. Our_____ is small and has two bedrooms.

15. A_____ has many big buildings, schools, parks and hospitals.

Task 3. Put the words into the correct groups.

The dishes (x2), the bathroom, lunch, breakfast, the kitchen, the shopping, the laudry, dinner, the bedroom.

Do	clean	Make
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

Task 4. Circle the correct word .

1. My sister often makes **breakfast/ dinner** in the morning.

2. The plates are dirty. I need to do the **shopping/ dishes.**

3. Jenny **makes breakfast/ does the dishes** after eating lunch.

4. Let's **clean the bathroom/ eat breakfast**. It's so dirty.

5. My mom do the **shopping/ laundry**. My clothes are always really soft.

6. We're out of juice. Can you buy some when you do the **laundry/ shopping?**

Task 5. Parts of the house. Unscramble the letters, then complete the passage

1. ergnad _____
2. amrhoobt _____
3. moordeb _____
4. hcnekit _____
5. nviligomor _____
6. gnidinrmoo _____
7. citta _____
8. ragega _____

I like my big house. It has got two _____ upstairs, my parents' one and mine. Upstairs also there is a _____ where I wash and brush my teeth.

LIVEWORKSHEETS

Downstairs there is a _____ big where my mother cooks and prepares meals, a _____ to eat altogether and a _____ where we watch TV or sit and relax. Outdoors my parents park their cars in the _____, and we have a beautiful _____ with a lot of flowers and trees. My house also has an _____ where we store lots of old things.



PART 3: GRAMMAR

1. Present simple (Thì hiện tại đơn)

a. Form

	Normal verb	Be
(+)	…… ……	…… …… ……
(-)	…… ……	…… …… ……
(?)	…… ……	…… …… ……

b. Usage

❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một …….hoặc một hành động có tính ……ở hiện tại.

VD: …….

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một …….hoặc một ……..……..

VD: …….

Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong …….theo …….hoặc ……..

VD: …….

c. Signals

LIVEWORKSHEETS

- Cụm từ với "every": ……. (mọi ngày), ……. (mọi năm), every month (mọi tháng), every afternoon (mọi buổi chiều), every morning (mọi buổi sáng), ……. (mọi buổi tối)...
- Cụm từ chỉ tần suất: ……. (1 lần 1 tuần), ……. (2 lần một tuần), three times a week (3 lần một tuần), ……. (4 lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month (một lần một tháng), once a year (một lần một năm)...
- Trạng từ chỉ tần suất: ……., ……., ……., ……., ……., …….....

d. How to add "s/es"to verbs

- Thông thường ta thêm "s" vào sau các động từ.
  ……
- Những động từ tận cùng bằng: ……. ……. ……. ta thêm "es".
  ……
- Những động từ tận cùng là "y":
  + Nếu trước "y" là một ……. (…….) - ta giữ nguyên "….." + "….."
  ……
  +Nếu trước "y" là một ……. - ta đổi "y" thành "….." + "….."
  ……

2. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần xuất)

Usage

1. Trạng từ tần suất được sử dụng để diễn tả mức độ ……. ……. của một hành động hay một thói quen. (……)

Ví dụ: ……

2. *Trạng từ chỉ tần suất dùng để trả lời các câu hỏi về "…… .."*

Ví dụ:

– ……

=> I sometimes go shopping. (Tôi thỉnh thoảng mới đi mua sắm)

Các trạng từ chỉ tần suất thường sử dụng

Trạng từ chỉ tần suất	**Ý nghĩa**
…….	Luôn luôn (ở mức 100%)
…….	Thường xuyên (mức 90%)
…….	Thường thường (mức 70%)
…….	Đôi khi, đôi lúc (mức 50%)

LIVEWORKSHEETS

…….	Không bao giờ (mức 0%)

- …….. (Cô ấy luôn luôn thức dậy trễ.)
- …….. (Cô ấy thường đi công viên.)

Form :

1. **Đứng sau động từ "tobe"**

Ví dụ: ……..

2. **Đứng trước** ……**và đứng sau** …….
Ví dụ: ……

3. **Đứng giữa** ……**và** ……**trong câu**

Ví dụ: ……

Task 1. Put the verbs in brackets into the Present Simple.

1. She (**walk**)_____ to school every morning.
2. They (**learn**) _____ how to use the lawnmower in their free time.
3. Linda (**go**) _____to the supermarket to buy some sugar.
4. Sometimes I (**feel**) _____ really lazy to do anything.
5. Phong and I (**study**) _____ English in my room.
6. I often (**have**) _____ breakfast at 7 am at home.
7. She (**do**)_____ aerobics every morning to keep fit.
8. Nga (**like**) _____playing basketball very much.
9. What time you (**have**) _____lunch every day?
10. She (**not have**) _____ any pen, so I lend her one.
11. They _____ (**play**) football and basketball at school.
12. My father _____ (**read**) the newspaper every morning.
13. We _____ (**have**) English, Maths and Science on Monday.
14. She never _____ (**do**) her homework.
15. I _____ (**go**) swimming twice a week.
16. Cars _____ (**be**) more expensive than motorbikes.
17. Jane always _____ (**have**) breakfast at 6 o'clock.
18 He usually _____ (**watch**) TV after dinner.
19. London _____ (**be**) a very big country.
20. I _____ (**be**) a student and my parents _____ (**be**) teachers.

Task 2. Read the sentences. Underline the correct words.

1. My mother make/ makes breakfast.

2. My sister **do/ does** the laundry.

3. My brother **do/ does** the dishes.

4. My father **make/ makes** the bed.

LIVEWORKSHEETS

5. I **clean/ cleans** the kitchen.

6. Lily **do/ does** the shopping.

7. Jack and Paul **make/ makes** dinner together.

8. Lily's dad **clean/ cleans** the bathroom.

9. Their mom **do/ does** the most housework.

10. My brother **play/ plays** football very well.

Task 3. Put the adverb of frequency into the correct place. Then give the correct form of verbs.

1. My brothers (sweep) on the floor. (often)
   _____.
2. He (stay) up late? (sometimes)
   _____.
3. I (make) the dinner with my brother. (always)
   _____.
4. Peter and Mary (do) the dishes together. (never)
   _____.
5. Why Johnson (get) good marks? (always)
   _____.
6. You (go) shopping? (usually)
   _____.
7. She (do) laundry (seldom)
   _____.
8. My father (do) the shopping. (never)
   _____.

Task 3. Change these sentences into negative and interrogative form

1. They do the dishes every day.
   _____.
   _____.
2. She cleans the kitchen every afternoon.
   _____.
   _____.
3. We play volleyball every morning.
   _____.
   _____.
4. He does housework every night.
   _____.
   _____.
5. Mary and Peter go to work every day
   _____.
   _____.
6. He gets up at 9.00 every morning.

LIVEWORKSHEETS

_____.

LISTENING

Listening a. Lisa is talking about her family and housework. Listen and tick (✔) the boxes. 07

	Lisa	Lisa's mom	Lisa's dad	Lisa's brother
make breakfast				
make dinner				
sweep the floor				
do the laundry	✔			
clean the bedroom	✔			
clean the bathrooms				
do the dishes				



b. Fill in the blanks. Listen again and check. 07

does doesn't ~~do~~ doesn't

The speakers say:

1. What housework do you do?
2. What housework _____ your mother do?
3. He _____ do a lot. He's at work for most of the day.
4. My brother _____ do very much. He does the least housework.

SPEAKING

Task 1. Match the questions and answers. Then practice.

1. Where do you live?		A. There are five.

LIVEWORKSHEETS

2. Who do you live with?		B. Between the study and the stairs.
3. How many rooms are there?		C. I live in a town
4. What's in the living room?		D. Yes. There's one next to the window
5. Where is your room?		E. My bedroom.
6. Is there a television in your room?		F. Yes. There's a big one on the wall opposite my bed.
7. What is your favourite room?		G. I live with my parents and sister.
8. Are there any pictures in the kitchen?		H. A sofa set, a television and a lamp.

Task 2. Answer the questions.

1. Do you live in a house or an apartment?		…… ……
2. Where is your house/ apartment?		……
3. What floor is it on?		……
4. What housework does your mother do?		…… ……
5. How many rooms does it have?		……
6. Dóes it have a gym?		……
7. Who do you live with?		……
8. Are there any super market near your house/ apartment?		…… ……



READING

Task 1. Read and answer the questions.

LIVEWORKSHEETS

I live in a house in Melaka. It isn't old or modern. It's normal Malaysian house. We can say it's near the sea. It takes about 10 minutes to go to the seaside on foot. We have two bedrooms, one living room and a dining room. Naturally, we also have a kitchen and a bathroom.

We don't have a garage. I live with my parents. In addition, our house has a small garden; my parents spend their time there to grow vegetables and fruits.



1. Where is the house?

……..

2. What's the type of the house?

……..

3. What's the house next to?

……..

4. Does the house have the dinining room?

…….

5. How many people are there in the house?

…….

Task 2. Read Ken's blog post about his family and circle the correct answers.

Today I want to talk about housework in my family. I think I do the most housework in my family. I clean the kitchen every day. I do the dishes, too. My mom does the shopping. She's a teacher in a school. My sister is a college student. She doesn't do anything! She doesn't make her bed or clean her room. My dad cleans her room after work. He's a chef in a restaurant so he makes dinner. He does the laundry and cleans the bathroom, too. Hmm. Now, I really think about it, my dad does the most housework.

1. What does Ken write about? Ken's school/ Ken's family

LIVEWORKSHEETS

2. Who does the shopping? Ken's sister/ Ken's mom

3. Who makes dinner? Ken's mom/ Ken's dad

4. Who does the laundry? Ken's dad/ Ken's mom

5. Who does the most housework in Ken's family? Ken/ Ken's dad

Task 3. Complete the text using the correct form of the verbs in brackets.



Jane__**comes**___ (come) from the USA. She(live)_____with her family in a village. It's very peaceful and quiet. Her family (be)_____ very friendly and helpful. Her father (work)_____on a construction site and her mother works on a hospital. Jane (go)_____ to school in the mornig and she (play)_____ with her friends in the afternoon. In the evening, she _____(clean) her room and (do)_____ her homework. She goes to bed at 10pm.



WRITING

Task 1. Unscramble the questions. Answer the questions using your own ideas.

1.What/do/housework/you/do?

- What housework do you do?

2. housework/ does/ What/ your mother/ do?

.....

3. does/ your father/ do?/What/ housework

.....

4. your brother or sister/ does/What/ do? / housework

.....

LIVEWORKSHEETS

5. the most/ Who/ housework?/ does

.....

6..Where/live/do/you

.....

7. you/live/Who/do/with?

.....

8. house/ a/ Minh/ lake/ a/ lives/ in/ near.

....

Task 2. Write 10 sentences about your hometown.

What/name/hometown?

Where/hometown?

Is/town/city?

What/famous/for?

What/weather/like?

What/like/about it?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PRACTICE MAKES PERFECT.

LIVEWORKSHEETS